BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số (N^0) : 1006/VAQ18 - 03/20 - 00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN Ô TÔ

TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR SYSTEMS/ COMPONENTS OF AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số: **0941/20/PH** Ngày: **24.03.2020**
Pursuant to the Technical document N° *Date*

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: **QCVN 34 : 2017/BGTVT**
Standard, regulation applied

Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng số: **43015/01/12/19/01** Ngày: **22.11.2019**
Pursuant to the results of COP examination report N° *Date*

Căn cứ vào báo cáo kết quả thử nghiệm số: **0867/BCTN-PO/20** Ngày: **17.03.2020**
Pursuant to the results of Testing report N° *Date*

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

General Director of Vietnam Register hereby approves that

Kiểu loại sản phẩm: **Lốp hơi ô tô**
(System/ Component type)

Nhãn hiệu: **DRC**
(Make)

Số loại: **11.00-20 20PR 152/149 K 53D**
(Type)

Ký hiệu thiết kế/ký hiệu sản phẩm: **11.00-20/53D/20PR**
(Design code/component code)

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: **Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng**
(Name and address of manufacturer) Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Tên, địa chỉ xưởng sản xuất, lắp ráp: **Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng**
(Name and address of assembly plant) Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Sản phẩm nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: **QCVN 34 : 2017/BGTVT**
(The product is in compliance with)

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày: **25.03.2023**
(This certificate is valid until)

Ngày 25 tháng 03 năm 2020 (Date)
CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
General Director of Vietnam Register

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

CỤC TRƯỞNG

Trần Kỳ Hình

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM LỐP HƠI XE Ô TÔ
TEST REPORT OF PNEUMATIC TYRES FOR AUTOMOBILES

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô
According to National technical regulation on pneumatic tyres for automobiles

QCVN 34:2017/BGTVT

Tên sản phẩm *Component name*	:	*Lốp hơi xe ô tô* *Pneumatic tyres for automobiles*
Ký hiệu thiết kế/ *Design code*	:	*11.00-20/53D/20PR*
Cơ sở đăng ký thử nghiệm *Name of client*	:	*Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng*

Mục lục
Structure of the Test Report

1 Thông tin chung/ *General information*
2 Sản phẩm thử nghiệm/ *Test product*
3 Kết quả thử nghiệm/ *Test result*
4 Chú ý/ *Remark*
5 Kết luận/ *Conclusion*

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
Số / *No.* 0876 /BCTN-PO/20

1. Thông tin chung/ *General information*

1.1.	Cơ sở đăng ký thử nghiệm *Name of client*	*Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng*
1.2.	Địa chỉ *Address of client*	*Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam*
1.3.	Cơ sở nhập khẩu *Name of importer*	/

1.4. Căn cứ để thử nghiệm/ *Basis for test*

- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011, số 54/2014/TT-BGTVT ngày 20/10/2014 và số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

- Văn bản ĐKTN số 703/DRC-KS ngày 19/02/2020 của Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng

1.5. Ngày giao đủ hồ sơ và mẫu thử/ *Date of full delivery of document & sample* *17/03/2020*

2. Sản phẩm thử nghiệm/ *Test product*

2.1.	Tên sản phẩm *Component name*	*Lốp hơi xe ô tô* *Pneumatic tyres for automobiles*
2.2.	Nhãn hiệu/ *Mark (Trademark)*	*DRC*
2.3.	Số loại/ *Model code*	*11.00-20 20PR 152/149 K 53D*
2.4.	Ký hiệu thiết kế/ *Design code*	*11.00-20/53D/20PR*
2.5.	Số lượng mẫu/ *Sample quantity*	*02*
2.6.	Ảnh chụp mẫu thử nghiệm/ *Photograph(s) of test sample*	*Phụ lục / Annex 1*
2.7.	Thông số kỹ thuật do cơ sở ĐKTN đăng ký *Product technical specification registered by client*	*Phụ lục / Annex 2*

3. Kết quả thử nghiệm/ *Test result*

3.1.	Kiểm tra tổng quát/ *General check*	*Đạt / Pass*
3.2.	Kiểm tra kích thước/ Dimension check	*Đạt / Pass*
3.3.	Thử nghiệm tính năng tải trọng / tốc độ, độ bền *Load / speed performance test, Endurance test*	*Đạt / Pass*

4 Chú ý/ *Remark*

4.1. Báo cáo thử nghiệm bị tẩy xóa, sửa chữa sẽ không có giá trị./ *Erased or modified test report will be invalid.*

4.2. Kết quả trong báo cáo thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử tại thời điểm thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về chất lượng và thông số kỹ thuật của mẫu thử đã trả lại cho cơ sở đăng ký thử nghiệm./ *The results in the test report are only valid for the sample at the time of testing. Vietnam Motor Vehicle Testing Cente is not responsible for the quality and specifications of the sample returned to client*

4.3. Nguồn gốc, ký hiệu thiết kế, ký hiệu sản phẩm, số loại, nhãn hiệu sản phẩm ghi theo đăng ký của cơ sở đăng ký thử nghiệm. Trung tâm thử nghiệm xe cơ giới không chịu trách nhiệm về các thông tin đăng ký hoặc các tranh chấp về nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp đối với mẫu thử của cơ sở đăng ký thử nghiệm/ *Origin, design code, component code, model code and mark/trademark are in accordance with registration of the client. Vietnam Motor Vehicle Testing Center is not liable for the registed information or dispute of mark/trademark or industrial design of the client's samples.*

4.4. Báo cáo thử nghiệm có giá trị sử dụng trong 36 tháng kể từ ngày ký để đăng ký chứng nhận chất lượng kiểu loại sản phẩm. */ The test report is valid for 36 months from the date of signing for registration of product's type approval certificate*

5 Kết luận/ *Conclusion*

Lốp hơi mẫu nêu trên được thử nghiệm và thỏa mãn quy chuẩn QCVN 34:2017/BGTVT đối với các hạng mục nêu tại mục 3 của báo cáo.

The above pneumatic tyre samples were tested and satisfied regulation QCVN 34:2017/BGTVT for the items mentioned in item 3 of the report.

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2020 *Date*

TRUNG TÂM THỬ NGHIỆM XE CƠ GIỚI

VIETNAM MOTOR VEHICLE TESTING CENTER

GIÁM ĐỐC / *DIRECTOR*
Pham Minh Thành

ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE

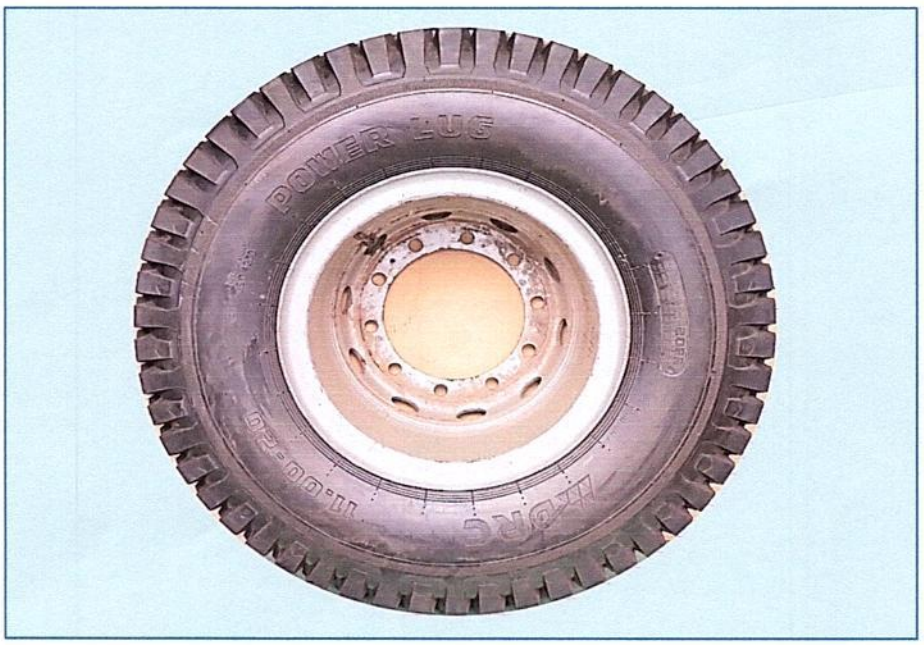

ẢNH CHỤP MẪU THỬ NGHIỆM
PHOTOGRAPHS OF TEST SAMPLE

Hình 1: Nhãn hiệu

Hình 2: Ký hiệu kích cỡ lốp

Hình 3: Chỉ số khả năng chịu tải và cấp tốc độ

Hình 4: Mẫu vân lốp

Hình 5: Lốp là loại có/không sử dụng săm

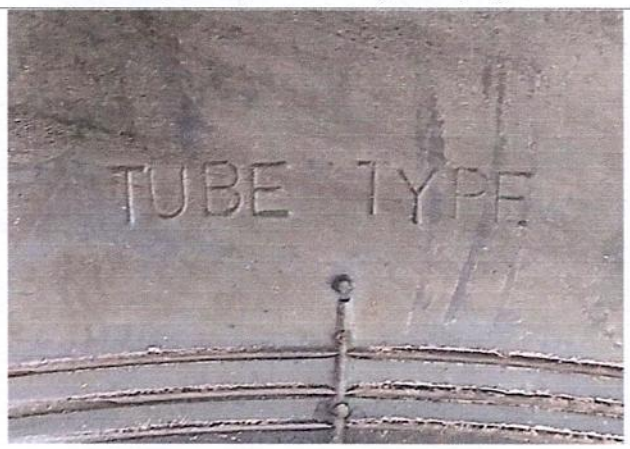

Hình 6: Áp suất lốp

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ *Product's technical specification*

(Theo đăng ký của cơ sở ĐKTN)/ (Accordance with registration of the client)

1.	**Ký hiệu kích cỡ lốp** / *Tyre-size designation*	*11.00-20*
2.	**Cấu trúc lốp** / *Structure*	*Lớp mành chéo*
3.	**Chỉ số khả năng chịu tải** / *Load-capacity index*	*152/149*
4.	**Cấp tốc độ** / *Speed category symbol*	*K (vận tốc lớn nhất 110 km/h)*
5.	**Loại lốp có/không sử dụng săm** / *Tube type/Tubeless*	*Lốp có sử dụng săm*
6.	**Loại sử dụng** / *Category of use*	*Thông thường*
7.	**Áp suất hơi tương ứng với tải lớn nhất** *Inflation pressure*	*850 kPa / 790 kPa*
8.	**Loại lốp** / *Reinforced/Standard*	*Tiêu chuẩn*
9.	**Cơ sở sản xuất** *Name of manufacturer*	*Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng*
10.	**Địa chỉ** *Address of manufacturer*	*Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam*